

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2023.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quý Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Trọng Thơi.
2. Ông Nguyễn Hữu Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo H - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy (Số F Đ, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ngô Thị L, sinh năm 1985; Địa chỉ: Đ, thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Bị đơn: Anh Võ Đại B, sinh năm 1971; Địa chỉ: Đường N, Tổ F, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTV N (A). Địa chỉ: Số B đường L, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Chức vụ: Tổng giám đốc A. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn B1. Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Agribank thị xã A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ: Số A đường N, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Người đại diện theo ủy quyền lại của Giám đốc Chi nhánh A thị xã H: Ông Hoàng Ngọc H1. Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Agribank thị xã A, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2021, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị **Ngô Thị L** trình bày:

Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** kết hôn tự nguyện, được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Chị **L**, anh **B** đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **P**, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 28/02/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian. Khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Chị **L** nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Võ Đại B**.

Về con chung: Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** có 01 người con chung tên là **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012. Chị **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1** cho đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi) và không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** có tạo lập khối tài sản chung là: Thửa đất số B35, có diện tích 300 m², tại: Khu **Q**, phường **T**, thị xã **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế và 01 ngôi nhà hai tầng được xây dựng trên thửa đất đó. Tại phiên tòa hôm nay, chị **L** yêu cầu chia khối tài sản trên theo phần, chị được nhận 40%, anh **B** nhận 60%, giá trị tài sản như Biên bản của Hội đồng định giá ngày 28/4/2022. Cụ thể: Giá trị tài sản trên đất (Ngôi nhà) là 1.068.618.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm định giá theo giá thị trường 3.000.000.000 đồng, Tổng cộng: 4.068.618.000 đồng. Chị được nhận 40% (4.068.618.000 đồng x 40% = 1.627.447.200 đồng); anh **B** được nhận 60% (4.068.618.000 đồng x 60% = 2.441.170.800 đồng). Chị **L** được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, chị có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho anh **B** 60% là 2.441.170.800 đồng.

Về nghĩa vụ về tài sản: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** có nợ Công ty TNHH MTV **N** – Chi nhánh thị xã **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế số tiền 50.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, chị **L** đã trả hết khoản nợ trên. Phía Công ty TNHH MTV **N** – Chi nhánh thị xã **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn anh **Võ Đại B** trình bày:

Về thời gian và địa điểm kết hôn thì anh **B** hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chị **L**. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống với nhau tại nhà bố mẹ anh **B** ở xã **L**, huyện **P**, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, do chị **L** tự ý sống ly thân, anh **B** vẫn còn tình cảm với chị **L** nên không đồng ý ly hôn với chị **L**.

Về con chung: Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** chung sống với nhau có một người con chung là cháu **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012. Tại phiên

tòa, anh **B** đồng ý theo yêu cầu của chị **L** là giao con cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh **B** không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh **B** cho rằng: Thừa đất số B35, có diện tích 300 m², tọa lạc tại: Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế và 01 ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất đó hoàn toàn tiền của anh **B** bỏ ra gồm tiền mua đất và tiền xây dựng nhà. Nguồn gốc tiền để tạo lập tài sản nhà và đất là bản thân anh **B** đi làm lao động ở nước Hàn Quốc từ năm 2009 đến năm 2018 đã tiết kiệm tiền gửi về cho vợ là chị **Ngô Thị L**, đến cuối năm 2018 anh **B** về nước và xây dựng ngôi nhà trên thửa đất trên. Nhưng khối tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, chị **L** cũng có công sức đóng góp, nên anh chấp nhận chia phần chia tài sản theo yêu cầu của chị **L**. Giao cho chị **L** được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, chị **L** phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh **B** 60% theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá là 2.441.170.800 đồng.

Nghĩa vụ về tài sản: Anh **B** thừa nhận, anh và chị **Ngô Thị L** có vay của Công ty TNHH MTV N (A) số tiền 50.000.000 đồng. Hiện nay, khoản nợ trên đã được tất toán nên Công ty TNHH MTV N (A) đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế trình bày: Hiện nay, khoản nợ trên đã được tất toán Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng hiện nay, phía Ngân hàng đang tạm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của chị **L** và anh **B**.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Ngô Thị L** được ly hôn với anh **Võ Đại B**; giao cháu **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012 cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi) và anh **Võ Đại B** không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh **B** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, con không ai được cản trở; về tài sản chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị **Ngô Thị L**, phân chia tài sản chung là thửa đất số B35, có diện tích 300 m², tọa lạc tại: Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế và 01 ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất đó theo tỷ lệ là chị **L** được nhận 40% tổng giá trị tài sản, anh **B** được nhận 60 % tổng giá trị tài sản. Giao cho chị **L** được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, chị **L** phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh **B** 60% theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá là 2.441.170.800 đồng; không xem xét về nghĩa vụ về tài sản; chị **L**, anh **B** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự.

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn chị **Ngô Thị L** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh **Võ Đại B**, có nơi cư trú tại: **Đường N, Tổ F, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** sau khi tìm hiểu nhau đã tự nguyện kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** vào ngày 28/02/2011. Do đó, Hội đồng xét xử, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không phù hợp nên dẫn đến sống không hạnh phúc. Hai người sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị **L** cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh **B** vì không thể tiếp tục chung sống với anh **B** được nữa. Phía anh **B** mong muốn được đoàn tụ. Tòa án đề thời gian dài nhưng anh, chị vẫn không có biện pháp gì hạn gắn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tình trạng hôn nhân của chị **L**, anh **B** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; chấp nhận yêu cầu của chị **Ngô Thị L** được ly hôn với anh **Võ Đại B**.

[3] Về con chung: Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** có 01 người con chung là **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012. Chị **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012 đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi), chị không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa anh **B** chấp nhận giao con cho **L** nuôi dưỡng. Từ khi chị **L** và anh **B** sống ly thân thì cháu **T1** do chị **L** chăm sóc, nuôi dưỡng; nguyện vọng của cháu **T1** muốn ở với chị **L**. Hơn nữa, giới tính của cháu là nữ, chị **L** là mẹ, hiểu rõ tâm lý và sẽ chu đáo hơn trong việc chăm sóc, quản lý, giáo dục theo từng độ tuổi phát triển của cháu. Hiện nay, chị **L** có công việc ổn định, đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Căn cứ Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Chấp nhận yêu cầu của chị **L**, giao cháu **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012 cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); anh **B** không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của chị **Ngô Thị L** yêu cầu chia tài sản gồm nhà và đất, giá trị tài sản như Biên bản của Hội đồng định giá ngày 28/4/2022. Cụ thể: Giá trị tài sản trên đất (Ngôi nhà) là 1.068.618.000 đồng. Giá

trị quyền sử dụng đất tại thời điểm định giá theo giá thị trường 3.000.000.000 đồng, tổng cộng: 4.068.618.000 đồng. Chị **L** được nhận 40% (4.068.618.000 đồng x 40% = 1.627.447.200 đồng); anh **B** được nhận 60% (4.068.618.000 đồng x 60% = 2.441.170.800 đồng). Chị **L** được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, chị sẽ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho anh **B** 60% là 2.441.170.800 đồng.

Hội đồng xét xử, thấy rằng:

Về nguồn gốc tạo lập ngôi nhà và đất: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử xác định:

Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** kết hôn vào năm 2011, chung sống với nhau tại nhà bố mẹ ruột của anh **B**, được một thời gian. Đến năm 2014, chị **L** và anh **B** nhận chuyển nhượng thửa đất của bà **Nguyễn Thị H2**, diện tích 300 m², tại khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, thửa đất trên đã được UBND thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 11/9/2020, thửa đất số B35, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 300 m², đất ở dài lâu, tại: Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, đứng tên bà **Nguyễn Thị H2** chuyển nhượng cho ông **Võ Đại B** và bà **Ngô Thị L** theo hồ sơ số 000129, hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/10/2014. Khoảng năm 2019, hai người xây dựng ngôi nhà hai tầng trên thửa đất trên và tồn tại cho đến nay. Chị **L** và anh **B** thừa nhận anh **B** đi xuất khẩu lao động gửi tiền về cho chị **L** cất giữ cộng thêm chị làm nghề, lo chi phí cuộc sống hàng ngày trong gia đình và nuôi dưỡng con cái học hành và nhiều chi phí khác phát sinh, chị cũng tiết kiệm được một khoản tiền cùng chung với anh **B** tạo lập khối tài sản như hiện nay. Về phía anh **B** cho rằng khối tài sản trên là do một mình anh tạo lập nhưng anh không đưa ra tài liệu chứng cứ gì để chứng minh là tài sản riêng của anh **B**.

Xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được UBND thị xã H cấp ngày 11/9/2020, thửa đất số B35, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 300 m², đất ở dài lâu, tại: Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, đứng tên bà **Nguyễn Thị H2** chuyển nhượng cho ông **Võ Đại B** và bà **Ngô Thị L** theo hồ sơ số 000129, hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/10/2014. Tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà hai tầng được xây dựng năm 2019. Căn cứ Điều 213 Bộ luật dân sự, xác định khối tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là sở hữu chung hợp nhất của anh **B** và chị **L**. Trong quá trình xây dựng cuộc sống gia đình, anh **B**, chị **L** đều có lỗi để xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được, dẫn đến ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, khi ly hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh tại cơ quan có thẩm quyền, căn cứ văn bản của UBND tỉnh T thì thửa đất trên không đủ điều kiện để tách thửa. Xét yêu cầu chia tài sản là nhà và đất của chị **L**, yêu cầu được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, chị **L** có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh **B** 60% là 2.441.170.800 đồng. (4.068.618.000 đồng x 60% = 2.441.170.800 đồng). Tại phiên tòa, anh **B** chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị **L**. Thiết nghĩ, chị **L** là người trực tiếp nuôi con nên yêu cầu của chị

L là hợp lý nên chấp nhận. Anh **Võ Đại B** được lưu trú tại ngôi nhà trên trong thời hạn 6 tháng để tìm nơi ở khác kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Nghĩa vụ về tài sản: Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** vay của **Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** số tiền 50.000.000 đồng. Hiện nay, chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** đã trả hết nợ trên. **Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 385348 đứng tên **Nguyễn Thị H2** được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 11/9/2010, chủ sử dụng hiện tại là anh **Võ Đại B** và chị **Ngô Thị L**, hiện **Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** đang tạm giữ. Tại phiên tòa, chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** thỏa thuận: Chị **Ngô Thị L** được quyền trực tiếp liên hệ với **Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Ngô Thị L** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 60.823.416 đồng (Sáu mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng) án phí chia tài sản chung, cụ thể là: Giá trị tài sản mà chị **L** được nhận là 1.627.447.200 đồng, tức là: 36.000.000đ + (1.627.447.200đ – 800.000.000đ) x 3% = 60.823.416 đồng (Sáu mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm là 46.300.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) mà chị **Ngô Thị L** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001428 ngày 06/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy. Buộc chị **Ngô Thị L** phải nộp thêm số tiền 14.823.416 đồng (Mười bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng) án phí.

Anh **Võ Đại B** phải chịu 80.823.416 đồng (Tám mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng) án phí chia tài sản chung theo quy định pháp luật, cụ thể là: Giá trị tài sản mà anh **B** được nhận là 2.441.170.800 đồng, tức là: 72.000.000 đồng + (2.441.170.800 – 2.000.000.000 đồng) x 2% = 80.823.416 đồng (Tám mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

[7] Về chi phí tố tụng khác: Chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** thỏa thuận: Chị **Ngô Thị L** chịu tiền chi phí định giá tài sản và đo đạc đất là 6.004.000 đồng. Chị **L** đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213 Bộ luật dân sự; Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/

UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Ngô Thị L** được ly hôn anh **Võ Đại B**.

2. Về con chung: Giao cháu **Võ Thị Thanh T1**, sinh ngày 29/11/2012 cho chị **Ngô Thị L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (Đủ 18 tuổi); anh **Võ Đại B** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị **Ngô Thị L** gồm Thửa đất số B35, có diện tích 300 m², tại: **Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** và 01 ngôi nhà hai tầng được xây dựng trên thửa đất.

Giao cho chị **Ngô Thị L** được quyền sử dụng đất và sở hữu ngôi nhà gắn liền với đất, diện tích 300 m², tọa lạc tại: **Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế**. Thửa đất đã được **UBND thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 11/9/2020, thửa đất số B35, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 300 m², đất ở dài lâu, tại: **Khu Q, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế**, đứng tên bà **Nguyễn Thị H2** chuyển nhượng cho ông **Võ Đại B** và bà **Ngô Thị L** theo hồ sơ số 000129, hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/10/2014. Có sơ đồ vị trí thửa đất và ngôi nhà kèm theo Bản án.

Chị **Ngô Thị L** có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh **Võ Đại B** là 2.441.170.800 đồng. (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi một triệu một trăm bảy mươi nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị **Ngô Thị L** được quyền trực tiếp liên hệ với **Công ty TNHH MTV N – Chi nhánh thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế** để nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên.

Sau khi Bản án có Hiệu lực pháp luật chị **Ngô Thị L** và anh **Võ Đại B** có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai.

Anh **Võ Đại B** được lưu trú tại ngôi nhà trên trong thời hạn 6 tháng để tìm nơi ở khác, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Nghĩa vụ về tài sản chung: Chị **Ngô Thị L**, anh **Võ Đại B** và **Công ty TNHH MTV N (A)** không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí:

Buộc chị **Ngô Thị L** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 60.823.416 đồng (Sáu mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng) án phí chia tài sản chung, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm là 46.300.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) mà chị **Ngô Thị L** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001428 ngày 06/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy. Buộc chị **Ngô Thị L** phải nộp thêm số tiền 14.823.416 đồng (Mười bốn triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng) án phí.

Buộc anh **Võ Đại B** phải chịu 80.823.416 đồng (Tám mươi triệu tám trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm mười sáu đồng) án phí chia tài sản chung.

6. Chi phí tố tụng khác: Chị **Ngô Thị L** chịu tiền chi phí định giá tài sản là 6.004.000 đồng. Chị **L** đã nộp đủ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Án sơ thẩm xét xử công khai, nguyên đơn, bị đơn, có quyền kháng cáo bản án; trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi Cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND xã Lộc Bổn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, đăng ký kết hôn số 39 ngày 28/02/2011, quyển số: 01/2011;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Quý Vân